

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Số: **928** /EVNCHP-TCKT  
"V/v: Công bố BCTC quý II  
năm 2017"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

### **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

#### **I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

#### **II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và cổ đông của công ty báo cáo tài chính quý II năm 2017

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước )

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trương Công Giới**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Số: **929** /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý II năm 2017 so với quý II năm 2016

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày **20** tháng 07 năm 2017

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.2210.571

Fax: 0236 3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 như sau:

*ĐVT: VNĐ*

Chỉ tiêu	Quý II/2017	Quý II/2016	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	172,856,592,530	83,780,458,402	89,076,134,128	106%
Chi phí	114,281,694,869	90,792,180,074	23,489,514,795	26%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>58,574,897,661</b>	<b>(7,011,721,672)</b>	<b>65,586,619,333</b>	<b>935%</b>

Trong quý 2 năm 2017 điều kiện thủy văn thuận lợi lưu lượng nước về hồ nhiều (21,7m<sup>3</sup>/s) cao hơn trung bình nhiều năm (12,36m<sup>3</sup>/s), bên cạnh đó công tác vận hành hồ chứa hợp lý, tận dụng tối đa nguồn nước để phát điện nên tổng sản lượng phát điện trong quý 2/2017 đạt 148,44 triệu Kwh tăng hơn 117% so với cùng kỳ năm 2016. Qua đó tổng doanh thu quý 2/2017 đạt 172,85 tỷ đồng tăng hơn 106% (tương ứng 89,07 tỷ đồng) so với quý 2/2016.

Sản lượng điện tăng nên phí môi trường rừng và phí tài nguyên tăng theo, do đó tổng chi phí trong quý 2/2017 tăng 26% so với cùng kỳ. Ngoài ra năm 2017 CHP bắt đầu đóng thuế TNDN nên tổng lợi nhuận sau thuế quý 2/201 của Công ty đạt 58,6 tỷ đồng tăng 935% (tương ứng 65,6 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2016.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Trân trọng ./.

*neeh*  
Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu P1; P5.



**TRƯỞNG CÔNG GIỚI**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: [www.chp.vn](http://www.chp.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 2 năm 2017**

*Đà Nẵng, tháng 7 năm 2017*

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 02		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	167 371 076 029	80 280 110 668	411 888 969 139	175 043 011 875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		167 371 076 029	80 280 110 668	411 888 969 139	175 043 011 875
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	66 740 301 364	51 247 099 247	138 222 285 285	107 690 082 521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100 630 774 665	29 033 011 421	273 666 683 854	67 352 929 354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 470 016 501	3 486 996 728	7 838 428 475	6 497 790 871
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	27 763 375 672	30 783 033 748	50 391 362 443	56 795 133 461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27 763 375 672	30 783 033 748	50 391 362 443	56 795 133 461
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11 391 468 227	8 747 197 079	17 702 505 235	15 305 294 536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		66 945 947 267	-7 010 222 678	213 411 244 651	1 750 292 228
11. Thu nhập khác	31	VII.6	15 500 000	13 351 006	33 500 000	31 351 006
12. Chi phí khác	32	VII.7	5 008 059 421	14 850 000	5 037 463 966	14 850 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-4 992 559 421	-1 498 994	-5 003 963 966	16 501 006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61 953 387 846	-7 011 721 672	208 407 280 685	1 766 793 234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 378 490 185		10 709 434 827	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58 574 897 661	-7 011 721 672	197 697 845 858	1 766 793 234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		465	-56	1 569	14
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU


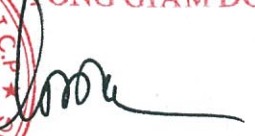
KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Hoàng Thị Thanh Thiên

  
Huỳnh Mai

  
  
Trương Công Giới

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 2 năm 2017**  
**Ngày 30 Tháng 06 năm 2017**

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>453 884 592 597</b>	<b>478 050 749 243</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>368 565 764 211</b>	<b>194 158 296 828</b>
1. Tiền	111	VI.1	8 795 834 615	772 500 788
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	359 769 929 596	193 385 796 040
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>6 500 000 000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 500 000 000	
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>71 085 306 610</b>	<b>276 167 744 916</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	67 193 773 720	273 971 870 613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2 896 442 998	1 164 114 981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 132 432 372	1 219 101 802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 137 342 480	- 187 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>7 700 179 998</b>	<b>7 717 139 062</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7 700 179 998	7 717 139 062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>33 341 778</b>	<b>7 568 437</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	33 341 778	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2 522 549 133 546</b>	<b>2 605 712 164 535</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>2 472 533 968 034</b>	<b>2 547 404 590 587</b>

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 472 485 301 360	2 547 347 923 915
- Nguyên giá	222		3 270 253 474 962	3 268 764 157 885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 797 768 173 602	- 721 416 233 970
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	48 666 674	56 666 672
- Nguyên giá	228		125 000 000	125 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-76 333 326	-68 333 328
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>2 281 307 194</b>	<b>6 353 777 723</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	2 281 307 194	6 353 777 723
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>47 733 858 318</b>	<b>51 953 796 225</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	15 922 442 250	19 877 265 110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		31 811 416 068	32 076 531 115
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 976 433 726 143</b>	<b>3 083 762 913 778</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 310 172 673 448</b>	<b>1 413 600 489 341</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>274 449 183 114</b>	<b>295 976 999 007</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	47 843 862 921	51 156 985 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60 840 866	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	19 344 613 591	33 246 580 783
4. Phải trả người lao động	314		10 097 770 260	11 169 723 638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2 434 302 309	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	24 139 954 343	20 527 629 425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 727 838 824	16 076 080 109
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>1 035 723 490 334</b>	<b>1 117 623 490 334</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 035 723 490 334	1 117 623 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1 666 261 052 695</b>	<b>1 670 162 424 437</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>1 666 261 052 695</b>	<b>1 670 162 424 437</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI 25	66 037 897 353	91 815 377 718
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI 25	33 018 948 676	45 907 688 858
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI 25	307 474 393 185	272 709 544 380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109 776 547 327	65 700 827 446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		197 697 845 858	207 008 716 934
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2 976 433 726 143</b>	<b>3 083 762 913 778</b>


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2017



Hoàng Thị Thanh Hiền



Huỳnh Mai



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giới

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp )

Quý 2 năm 2017


T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	659.916.803.812	338.341.476.953
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(19.387.483.898)	(43.752.000.584)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.677.944.730)	(28.030.770.975)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(47.957.060.134)	(54.441.549.328)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.330.944.642)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.551.677.169	1.858.989.486
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(311.303.223.019)	(187.877.864.505)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>255.811.824.558</b>	<b>26.098.281.047</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(198.959.871)	(163.975.455)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.500.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.194.602.696	6.242.702.719
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>495.642.825</b>	<b>6.078.727.264</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.900.000.000)	(81.900.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(81.900.000.000)</b>	<b>(81.900.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>174.407.467.383</b>	<b>(49.722.991.689)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>194.158.296.828</b>	<b>250.617.544.993</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>368.565.764.211</b>	<b>200.894.553.304</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Hoàng Thị Thanh Hiền

  
Huỳnh Mai

  
Trương Công Sĩ



\*\*\*\*\*CHP\*\*\*\*\*

CTY CPHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

#### 03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

#### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### 06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78A Duy Tân, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

#### 07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2017 kết thúc vào ngày: 31/12/2017

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**01. Chế độ kế toán áp dụng:**

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

**01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

**02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

**03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:**

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

**05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

**06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

**07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

**08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:**

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

**09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
  - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
  - + Chi phí đi vay vốn
  - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
  - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế & thuế suất thuế TNDN. không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	266 950 000	156 346 000
	8 528 884 615	616 154 788
	8 795 834 615	772 500 788

	DP Cuối kỳ	GGốc ĐN năm	HLý ĐầU năm	DP ĐN năm

GGốc Cuối kỳ GT GSố Cuối kỳ GGốc ĐầU năm GT GSố ĐN năm

b1. Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

359 769 929 596      359 769 929 596      193 385 796 040      193 385 796 040

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

6 500 000 000      6 500 000 000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

HLÝ Cuối kỳ

DP Cuối kỳ

GGóc ĐNăm

DP Đầu năm

HLÝ ĐNăm

Cuối kỳ

Đầu năm

70 090 216 718      275 135 985 594

67 193 773 720      273 971 870 613

2 896 442 998      1 164 114 981

**03. Phải thu của khách hàng**

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn
  - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
  - + Phải thu khách hàng
  - + Trả trước cho người bán
  - Các khoản phải thu khách hàng khác
- b. Phải thu của khách hàng dài hạn
  - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
  - Các khoản phải thu khách hàng khác
- c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**04. Phải thu khác**

- a. Ngân hạn
  - Phải thu về cổ phần hoá
  - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
  - Phải thu người lao động
  - Ký cược, ký quỹ
  - Cho mượn
  - Các khoản chi hộ
  - Phải thu khác
  - + Phải thu tạm ứng
  - + Phải thu lãi dự thu
  - + Dự phòng phải thu khó đòi
- b. Dãi hạn
  - Phải thu về cổ phần hoá
  - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
  - Phải thu người lao động
  - Ký cược, ký quỹ
  - Cho mượn
  - Các khoản chi hộ
  - Phải thu khác

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

**06. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

GT Cuối kỳ

1 132 432 372

DP Cuối kỳ

- 137 342 480

GT Đầu năm

1 219 101 802

DP Đầu năm

- 187 342 480

1 132 432 372

- 137 342 480

1 219 101 802

- 187 342 480

488 606 593

675 162 733

643 825 779

543 939 069

- 137 342 480

- 187 342 480

SL Cuối kỳ

GT Cuối kỳ

SL Đầu năm

GT Đầu năm

GGốc Cuối kỳ

GGốc ĐNĂm

T.Hồi Đầu năm

ĐTNợ ĐNĂm



Nguyên giá TSCĐ hữu hình										
<b>Số dư đầu năm</b>	1 812 339 810 730	1 449 451 488 636	6 034 998 057	813 718 990	124 141 472	3 268 764 157 885				
- Mua trong kỳ		538 860 455				538 860 455				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	950 456 622					950 456 622				
- Tăng khác										
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối kỳ</b>	1 813 290 267 352	1 449 990 349 091	6 034 998 057	813 718 990	124 141 472	3 270 253 474 962				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
<b>Số dư đầu năm</b>	289 914 310 581	426 211 402 446	4 693 279 062	528 688 759	68 553 122	721 416 233 970				
- Khấu hao trong kỳ	32 411 364 318	43 626 124 592	250 697 554	51 339 030	12 414 138	76 351 939 632				
- Tăng khác										
- Chuyển sang bất động sản đầu tư										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối kỳ</b>	322 325 674 899	469 837 527 038	4 943 976 616	580 027 789	80 967 260	797 768 173 602				
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>										
- Tại ngày đầu năm	1 522 425 500 149	1 023 240 086 190	1 341 718 995	285 030 231	55 588 350	2 547 347 923 915				
- Tại ngày cuối kỳ	1 490 964 592 453	980 152 822 053	1 091 021 441	233 691 201	43 174 212	2 472 485 301 360				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 457 420 746 009

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3 277 996 933

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng





- Thuê tài chính trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối kỳ</b>									
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
<b>Số dư đầu năm</b>									
- Khấu hao trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối kỳ</b>									
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khóa mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**13. Chi phí trả trước**

- a. Ngắn hạn
  - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
  - Chi phí đi vay
  - Các khoản khác
  - + Chi phí chờ phân bổ

- b. Dài hạn
  - Chi phí thành lập doanh nghiệp
  - Chi phí mua bảo hiểm
  - Các khoản khác
  - + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
  - + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ

Cuối kỳ      Đầu năm

1 124 230 785      1 145 509 599  
 13 789 120 130      17 563 276 452

+ Chi phí CCDC chờ phân bổ

**Cộng**

**14. Tài sản khác**

- a. Ngắn hạn
- b. Dài hạn

**Cộng**

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

- a. Vay ngắn hạn
  - + Vay Ngân hàng
- b. Vay dài hạn
  - + Vay Ngân hàng

**Cộng**

**- Các khoản nợ thuế tài chính:**

Thời hạn	Tổng Toán tiền thuế TC (LKé CKý NNay)	Trả tiền lãi thuế (LKé CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKé CKý NNay)	Tổng Toán tiền thuế TC (LKé CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuế (LKé CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKé CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

**- Vay**

- Nợ thuế tài chính

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Trang: 12

1 009 091 335

1 168 479 059

15 922 442 250

19 877 265 110

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị Cuối kỳ KN TNợ Cuối kỳ Tăng Trong kỳ Giảm Trong kỳ Giá trị Đầu năm KN TNợ Đầu năm

163 800 000 000

163 800 000 000

1 035 723 490 334

1 117 623 490 334

1 199 523 490 334

1 281 423 490 334

Gốc Cuối kỳ Lãi Cuối kỳ Gốc Đầu năm Lãi Đầu năm

Giá trị Cuối kỳ KNTNợ Cuối kỳ Giá trị Đầu năm KNTNợ Đầu năm

+ Phải trả người bán	47 843 862 921	47 843 862 921	51 156 985 052	51 156 985 052
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>47 843 862 921</b>	<b>47 843 862 921</b>	<b>51 156 985 052</b>	<b>51 156 985 052</b>

- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
  - Các đối tượng khác

**Cộng**

- d. Phải trả người bán là các bên liên quan

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

## a. Phải nộp

+ Thuế GTGT	12 698 879 549	40 188 827 906	47 055 628 962	5 832 078 493
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 306 488 759	10 709 434 827	7 330 944 642	3 378 490 185
+ Thuế tài nguyên	9 651 685 630	31 551 638 349	37 509 834 671	4 348 292 437
+ Phí môi trường rừng và các thuế khác	589 526 845	7 784 873 940	14 467 222 310	2 969 337 260
+ Thuế thu nhập cá nhân	33 246 580 783	5 180 099 874	2 953 211 503	2 816 415 216
<b>Cộng</b>		<b>95 414 874 896</b>	<b>109 316 842 088</b>	<b>19 344 613 591</b>

## b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu	7 568 437			7 568 437
+ Thuế thu nhập cá nhân			25 773 341	25 773 341
+ Thuế nhập khẩu			25 773 341	33 341 778
<b>Cộng</b>	<b>7 568 437</b>			<b>33 341 778</b>

**18. Chi phí phải trả**

			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	--	--	----------------	----------------

- a. Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
  - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
  - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
  - Các khoản trích trước khác
  - + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới
  - + Chi phí lãi vay dự trả
- b. Dài hạn
- Lãi vay
  - Các khoản khác
- Cộng**
- 19. Phải trả khác**
- a. Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết
  - Kinh phí công đoàn
  - Bảo hiểm xã hội
  - Bảo hiểm y tế
  - Bảo hiểm thất nghiệp
  - Phải trả về cổ phần hoá
  - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
  - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác
  - + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
  - + Cổ tức phải trả
  - + Phải trả khác

**Cộng**

2 434 302 309

2 434 302 309

Cuối kỳ

Đầu năm

67 855 146

29 779 203

21 128 738 875

16 411 313 900

2 943 360 322

4 086 536 322

24 139 954 343

20 527 629 425

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

**Cộng**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Cuối kỳ                      Đầu năm

Giá trị Cuối kỳ                      Giá trị Đầu năm                      Kỳ hạn Đầu năm                      Kỳ hạn Cuối kỳ

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ;
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ;

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

**23. Dự phòng phải trả:**

- a. Ngắn hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

- b. Dài hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
  - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm



b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu:**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519				66 037 897 353		33 018 948 676		267 300 045 046			1 626 086 704 556
- Tăng vốn trong kỳ						25 777 480 365		12 888 740 182					38 666 220 547
- Lãi trong kỳ										257 774 803 645			257 774 803 645
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong kỳ										252 365 304 311			252 365 304 311
- Lỗ trong kỳ													
- Giảm khác													
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519				91 815 377 718		45 907 688 856		272 709 544 380			1 670 162 424 437
<b>Số dư đầu năm nay</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519				91 815 377 718		45 907 688 856		272 709 544 380			1 670 162 424 437
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lãi trong kỳ										197 697 845 858			197 697 845 858
- Tăng khác										38 666 220 547			38 666 220 547
- Giảm vốn trong kỳ										201 599 217 600			240 265 438 147
- Lỗ trong kỳ													
- Giảm khác													
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519				66 037 897 353		33 018 948 676		307 474 393 185			1 666 261 052 695

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ Đầu năm

1 259 995 110 000 1 259 995 110 000

**Cộng**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
  - Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- d. Cổ phiếu:
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

- d. Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
  - Cổ tức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng (Điều chỉnh giảm 25.777.480.365 đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2017/NQ-CHP-HĐCĐ)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng (Điều chỉnh giảm 12.888.740.182 đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2017/NQ-CHP-HĐCĐ)

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

#### 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

#### 27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

#### 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

#### 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối kỳ      Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142,61 EUR và 50 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

#### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

411 687 371 239      175 043 011 875

201 597 900

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

**Cộng**

411 888 969 139      175 043 011 875

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

**03. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

CKỳ NNay      CKỳ NTrước  
138 160 005 286      107 690 082 521

62.279.999

**Cộng**

138 222 285 285      107 690 082 521

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

7 838 428 475 6 497 790 871  
CKỲ NNay CKỲ NTrước  
50 391 362 443 56 795 133 461

**05. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

50 391 362 443 56 795 133 461  
CKỲ NNay CKỲ NTrước

**06. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

33 500 000 31 351 006  
33 500 000 31 351 006

**Cộng**

**07. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt

CKỲ NNay CKỲ NTrước

Trang: 22  
5 037 463 966  
14 850 000  
5 037 463 966  
14 850 000  
CKỳ NNay  
CKỳ NTrước

12 329 051 036  
10 103 260 623  
191 790 046  
227 738 615  
1 500 486 838  
1 290 202 163  
3 681 177 315  
3 684 093 135

CKỳ NNay  
CKỳ NTrước  
1 192 447 244  
4 935 819 196  
23 099 117 079  
18 085 818 486  
76 354 222 086  
76 942 540 508  
3 310 308 396  
2 103 068 518  
51 968 695 715  
20 928 130 349  
155 924 790 520  
122 995 377 057  
CKỳ NNay  
CKỳ NTrước

10 709 434 827

- Các khoản khác

### Cộng

#### 08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
- + Chi phí khấu hao
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác

#### b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

#### 09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

### Cộng

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CKỲ NNay CKỲ NTrước

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

CKỲ NNay CKỲ NTrước

**02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

CKỲ NNay CKỲ NTrước

CKỲ NNay CKỲ NTrước

**04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

CKỲ NNay CKỲ NTrước

81 900 000 000 81 900 000 000

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
07. Những thông tin khác:

Người lập biểu

  
 Hoàng Thị Thanh Tiên

Kế toán trưởng

  
 Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị   
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Trương Công Giàu



